

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ VẬN TẢI CARPLUS**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ VẬN TẢI CARPLUS

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CARPLUS TRANSPORT SERVICE AND TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: CARPLUS JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109016329

**3. Ngày thành lập:** 06/12/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 109 ngõ 70 phố Văn Trì, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                   | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | In ấn                                                                                                                                                       | 1811     |
| 2.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                    | 1812     |
| 3.  | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                   | 1820     |
| 4.  | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh<br>Sản xuất mỹ phẩm<br>Sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh | 2023     |
| 5.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                           | 4101     |
| 6.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                     | 4102     |
| 7.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                               | 4211     |
| 8.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                | 4212     |
| 9.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                    | 4221     |
| 10. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                         | 4222     |
| 11. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                          | 4223     |
| 12. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                    | 4291     |
| 13. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                             | 4292     |
| 14. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                       | 4293     |
| 15. | Phá dỡ                                                                                                                                                      | 4311     |
| 16. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                           | 4312     |
| 17. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                       | 4321     |
| 18. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                       | 4322     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | <p>Lắp đặt hệ thống xây dựng khác</p> <p>Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này.</p> <p>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Thang máy, thang cuốn,</li> <li>+ Cửa cuốn, cửa tự động,</li> <li>+ Dây dẫn chống sét,</li> <li>+ Hệ thống hút bụi,</li> <li>+ Hệ thống âm thanh,</li> <li>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung</li> </ul> | 4329 |
| 20. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4330 |
| 21. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>( Trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4511 |
| 22. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4512 |
| 23. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>( Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4513 |
| 24. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4520 |
| 25. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Loại trừ hoạt động đầu giá.)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4530 |
| 26. | Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4610 |
| 27. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4632 |
| 28. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4633 |
| 29. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4641 |
| 30. | <p>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình</p> <p>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế</li> <li>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh</li> <li>- Bán buôn nhạc cụ, sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4649 |
| 31. | <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác</p> <p>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4659 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 32. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Bán buôn quặng kim loại<br>- Bán buôn sắt, thép<br>- Bán buôn kim loại khác<br>( Trừ kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4662 |
| 33. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Bán buôn gỗ cây, tre, nứa;<br>- Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;<br>- Bán buôn sơn và véc ni;<br>- Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi;<br>- Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn;<br>- Bán buôn kính phẳng;<br>- Bán buôn đồ ngũ kim và khoá;<br>- Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>- Bán buôn bình đun nước nóng;<br>- Bán buôn thiết bị vệ sinh như: Bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác;<br>- Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...;<br>- Bán buôn dụng cụ cầm tay: Búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác. | 4663 |
| 34. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4669 |
| 35. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4721 |
| 36. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4722 |
| 37. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4723 |
| 38. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4751 |
| 39. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4752 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 40. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán lẻ đèn và bộ đèn;<br>- Bán lẻ dụng cụ gia đình và dao kéo, dụng cụ cắt, gọt; hàng gốm, sứ, hàng thủy tinh;<br>- Bán lẻ sản phẩm bằng gỗ, lie, hàng đan lát bằng tre, song, mây và vật liệu tết bện;<br>- Bán lẻ thiết bị gia dụng;<br>- Bán lẻ nhạc cụ;<br>- Bán lẻ thiết bị hệ thống an ninh như thiết bị khoá, kết sắt... không đi kèm dịch vụ lắp đặt hoặc bảo dưỡng;<br>- Bán lẻ thiết bị và hàng gia dụng khác chưa được phân vào đâu. | 4759        |
| 41. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4764        |
| 42. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4771        |
| 43. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4772        |
| 44. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4782        |
| 45. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ<br>Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng lưu động hoặc tại chợ<br>- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4784        |
| 46. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4789        |
| 47. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4912        |
| 48. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4921        |
| 49. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4922        |
| 50. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4931(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 51. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;<br>- Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch hoặc mục đích khác                                                           | 4932 |
| 52. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                       | 4933 |
| 53. | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                            | 5011 |
| 54. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                              | 5012 |
| 55. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                             | 5221 |
| 56. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                                                            | 5222 |
| 57. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                              | 5225 |
| 58. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>( Trừ vận tải hàng không)                                                                                                                                                                                     | 5229 |
| 59. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                     | 5610 |
| 60. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng<br>Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, tại địa điểm mà khách hàng yêu cầu như tiệc hội nghị cơ quan, doanh nghiệp, đám cưới, các công việc gia đình khác....             | 5621 |
| 61. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Cung cấp suất ăn theo hợp đồng<br>Hoạt động của các căng tin và hàng ăn tự phục vụ (ví dụ căng tin cơ quan, nhà máy, bệnh viện, trường học) trên cơ sở nhượng quyền.<br>- Hoạt động cung cấp suất ăn công nghiệp cho các nhà máy, xí nghiệp. | 5629 |
| 62. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                              | 5630 |
| 63. | Cho thuê xe có động cơ<br>( Loại trừ hoạt động nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                         | 7710 |
| 64. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>( Loại trừ hoạt động nhà nước cấm)                                                                                                                                                 | 7730 |
| 65. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Xuất nhập khẩu những mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                          | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.800.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức              | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THÀNH LONG | Thôn Phố Mỹ, Xã Mỹ Hòa, Huyện Kim Bôi, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam                                    | Cổ phần phổ thông         | 700        | 700.000.000           | 25,000    | 113554805                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                                   | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                   | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                   | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                   | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                   | Tổng số                   | 700        | 700.000.000           | 25,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                   |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | HOÀNG TRUNG THÀNH | P206 nhà B Chung cư an sinh, tổ 14, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 700        | 700.000.000           | 25,000    | 038077000034                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                                   | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                   | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                   | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                   | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                   | Tổng số                   | 700        | 700.000.000           | 25,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                   |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                    |                                                                                      |                                    |     |             |        |                  |  |
|---|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----|-------------|--------|------------------|--|
| 3 | MAI QUANG<br>THIỆN | Xóm 1, Thôn Nái,<br>Xã Quang Minh,<br>Huyện Bắc<br>Quang, Tỉnh Hà<br>Giang, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 700 | 700.000.000 | 25,000 | 073402693        |  |
|   |                    |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0   | 0           | 0,000  |                  |  |
|   |                    |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0   | 0           | 0,000  |                  |  |
|   |                    |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0   | 0           | 0,000  |                  |  |
|   |                    |                                                                                      | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0   | 0           | 0,000  |                  |  |
|   |                    |                                                                                      | Tổng số                            | 700 | 700.000.000 | 25,000 |                  |  |
|   |                    |                                                                                      |                                    |     |             |        |                  |  |
| 4 | VŨ QUANG<br>THANH  | Thôn Xuân<br>Quang, Xã Văn<br>Quán, Huyện Lập<br>Thạch, Tỉnh Vĩnh<br>Phúc, Việt Nam  | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 700 | 700.000.000 | 25,000 | 0260860023<br>51 |  |
|   |                    |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0   | 0           | 0,000  |                  |  |
|   |                    |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0   | 0           | 0,000  |                  |  |
|   |                    |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0   | 0           | 0,000  |                  |  |
|   |                    |                                                                                      | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0   | 0           | 0,000  |                  |  |
|   |                    |                                                                                      | Tổng số                            | 700 | 700.000.000 | 25,000 |                  |  |
|   |                    |                                                                                      |                                    |     |             |        |                  |  |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: HOÀNG TRUNG THÀNH

Giới tính: Nam

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 01/02/1977

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 038077000034

Ngày cấp: 22/05/2013

Nơi cấp: *Cục Cs Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *P206 nhà B Chung cư an sinh, tổ 14, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *P206 nhà B Chung cư an sinh, tổ 14, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội